

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ CHUYỂN PHÁT NHANH TRONG NƯỚC

Áp dụng từ Tp.HCM đi các tỉnh (đã bao gồm 10% thuế GTGT)

1. BẢNG GIÁ DỊCH VỤ CHUYỂN PHÁT NHANH (Giao nhận tại Văn phòng của FUTA EXPRESS)

TRỌNG LƯỢNG	HCM, Đồng Nai, Cần Thơ, Bình Minh, Tiền Giang, Trà Vinh	Vũng Tàu, Ô Môn, Vĩnh Long, Vị Thanh, Long Xuyên, Cao Lãnh, Sa- đéc, Phan Thiết	Sóc Trăng, Châu Đốc, Rạch Giá, Rạch Sỏi	Nha Trang, Đà Lạt, Đức Trọng, Di Linh, Bảo Lộc, Cà Mau, Bạc Liêu, Hà Tiên	Quy Nhơn, Quảng Ngãi	Đà Nẵng	Huế	Hà Nội	Nam Định
Dưới 0.5kg	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	25.000	25.000	30.000
Trên 0,5 đến dưới 1kg	25.000	25.000	25.000	30.000	35.000	35.000	35.000	35.000	40.000
Đến 1kg	30.000	30.000	30.000	35.000	40.000	45.000	50.000	55.000	65.000
Trên 1 đến 2kg	32.000	32.000	32.000	36.000	41.000	47.000	53.000	58.000	69.000
Trên 2 đến 3kg	34.000	34.000	34.000	37.000	42.000	49.000	56.000	61.000	73.000
Trên 3 đến 4kg	36.000	36.000	36.000	38.000	43.000	51.000	59.000	64.000	77.000
Trên 4 đến 5kg	38.000	38.000	38.000	39.000	44.000	53.000	62.000	67.000	81.000
Trên 5 đến 6kg	40.000	40.000	40.000	40.000	45.000	55.000	65.000	70.000	85.000
Trên 6 đến 7kg	41.000	41.000	41.000	42.000	47.000	57.000	68.000	75.000	90.000
Trên 7 đến 8kg	42.000	42.000	42.000	44.000	49.000	59.000	71.000	80.000	95.000
Trên 8 đến 9kg	43.000	43.000	43.000	46.000	51.000	61.000	74.000	85.000	100.000
Trên 9 đến 10kg	44.000	44.000	44.000	48.000	53.000	63.000	77.000	90.000	105.000
Trên 10 đến 11kg	45.000	45.000	45.000	50.000	55.000	65.000	80.000	95.000	110.000
Trên 11 đến 12kg	46.000	46.000	46.000	52.000	57.000	68.000	83.000	101.000	116.000
Trên 12 đến 13kg	47.000	47.000	47.000	54.000	59.000	71.000	86.000	107.000	122.000
Trên 13 đến 14kg	48.000	48.000	48.000	56.000	61.000	74.000	89.000	113.000	128.000
Trên 14 đến 15kg	49.000	49.000	49.000	58.000	63.000	77.000	92.000	119.000	134.000

Trên 15 đến 16kg	50.000	50.000	50.000	60.000	65.000	80.000	95.000	125.000	140.000
Trên 16 đến 17kg	51.000	51.000	51.000	61.000	67.000	82.000	97.000	131.000	146.400
Trên 17 đến 18kg	52.000	52.000	52.000	62.000	69.000	84.000	99.000	137.000	152.800
Trên 18 đến 19kg	53.000	53.000	53.000	63.000	71.000	86.000	101.000	143.000	159.200
Trên 19 đến 20kg	54.000	54.000	54.000	64.000	73.000	88.000	103.000	149.000	165.600
Trên 20 đến 21kg	55.000	55.000	55.000	65.000	75.000	90.000	105.000	155.000	172.000
Trên 21 đến 22kg	56.000	56.000	56.000	67.000	78.000	93.000	108.000	161.000	178.400
Trên 22 đến 23kg	57.000	57.000	57.000	69.000	81.000	96.000	111.000	167.000	184.800
Trên 23 đến 24kg	58.000	58.000	58.000	71.000	84.000	99.000	114.000	173.000	191.200
Trên 24 đến 25kg	59.000	59.000	59.000	73.000	87.000	102.000	117.000	179.000	197.600
Trên 25 đến 26kg	60.000	60.000	60.000	75.000	90.000	105.000	120.000	185.000	204.000
Trên 26 đến 27kg	62.000	62.000	62.000	77.000	93.000	109.000	124.000	191.000	210.400
Trên 27 đến 28kg	64.000	64.000	64.000	79.000	96.000	113.000	128.000	197.000	216.800
Trên 28 đến 29kg	66.000	66.000	66.000	81.000	99.000	117.000	132.000	203.000	223.200
Trên 29 đến 30kg	68.000	68.000	68.000	83.000	102.000	121.000	136.000	209.000	229.600
Trên 30 đến 31kg	70.000	70.000	70.000	85.000	105.000	125.000	140.000	215.000	236.000
Trên 31 đến 32kg	72.000	72.000	72.000	88.000	108.000	128.000	144.000	221.000	242.400
Trên 32 đến 33kg	74.000	74.000	74.000	91.000	111.000	131.000	148.000	227.000	248.800
Trên 33 đến 34kg	76.000	76.000	76.000	94.000	114.000	134.000	152.000	233.000	255.200
Trên 34 đến 35kg	78.000	78.000	78.000	97.000	117.000	137.000	156.000	239.000	261.600
Trên 35 đến 36kg	80.000	80.000	80.000	100.000	120.000	140.000	160.000	245.000	268.000
Trên 36 đến 37kg	82.000	82.000	82.000	102.600	123.000	143.600	164.000	251.000	274.400
Trên 37 đến 38kg	84.000	84.000	84.000	105.200	126.000	147.200	168.000	257.000	280.800
Trên 38 đến 39kg	86.000	86.000	86.000	107.800	129.000	150.800	172.000	263.000	287.200
Trên 39 đến 40kg	88.000	88.000	88.000	110.400	132.000	154.400	176.000	269.000	293.600
Mỗi kg tiếp theo	2.000	2.000	2.000	2.600	3.000	3.600	4.000	6.000	6.400
Thời gian toàn trình	6h - 12h	12h - 16h	16h - 20h	16h - 24h	20h - 30h	36h - 48h	36h - 48h	3 - 4 ngày	3 - 4 ngày

2. BẢNG GIÁ DỊCH VỤ CHUYỂN PHÁT NHANH: (Giao tận nơi)

TRỌNG LƯỢNG (kg)	HCM	Cần Thơ, Đồng Nai, Vũng Tàu	Vị Thanh, Long Xuyên, Cao Lãnh, Sa-đéc, Sóc Trăng, Rạch Giá, Châu Đốc, Vĩnh Long, Phan Thiết	Nha Trang, Đà Lạt, Đức Trọng, Bảo Lộc, Di Linh, Cà Mau, Bạc Liêu	Quy Nhơn, Quảng Ngãi	Đà Nẵng	Huế	Hà Nội
Dưới 0.5kg	22,000	22,000	27,500	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000
Trên 0.5 đến 1kg	22,000	33,000	38,500	38,500	44,000	44,000	47,300	49,500
Trên 1 đến 2kg	27,500	38,500	44,000	55,000	60,500	60,500	63,800	71,500
Trên 2 đến 3kg	29,700	42,900	49,500	61,600	69,300	68,200	72,600	81,400
Trên 3 đến 4kg	31,900	47,300	55,000	68,200	78,100	75,900	81,400	91,300
Trên 4 đến 5kg	34,100	51,700	60,500	74,800	86,900	83,600	90,200	101,200
Trên 5 đến 6kg	36,300	56,100	66,000	81,400	95,700	91,300	99,000	111,100
Trên 6 đến 7kg	38,500	60,500	71,500	88,000	104,500	99,000	107,800	121,000
Trên 7 đến 8kg	40,700	64,900	77,000	94,600	113,300	106,700	116,600	130,900
Trên 8 đến 9kg	42,900	69,300	82,500	101,200	122,100	114,400	125,400	140,800
Trên 9 đến 10kg	45,100	73,700	88,000	107,800	130,900	122,100	134,200	150,700
Mỗi kg kế tiếp								
Trên 10 kg đến 100kg	2,200	3,850	4,950	5,500	7,700	6,600	7,700	8,800
Trên 100 kg đến 200kg	1,870	3,300	4,400	4,620	7,370	6,050	7,370	8,250
Trên 200 kg đến 500kg	1,650	2,970	4,070	4,180	6,820	5,500	6,820	7,700
Trên 500 kg	1,430	2,530	3,630	3,630	6,270	5,280	6,270	7,480
Thời gian toàn trình	12h	16h – 24h	16h – 24h	16h – 24h	24h – 48h	36h – 48h	36h – 48h	3 – 4 ngày

3. BẢNG GIÁ DỊCH VỤ CHUYÊN PHÁT NHANH: (Giao nhận tận nơi)

TRỌNG LƯỢNG (kg)	HCM	Cần Thơ, Đồng Nai, Vũng Tàu,	Vị Thanh, Long Xuyên, Cao Lãnh, Sa-đéc, Sóc Trăng, Châu Đốc, Vĩnh Long, Phan Thiết, Rạch Giá	Nha Trang, Đà Lạt, Đức Trọng, Bảo Lộc, Di Linh, Cà Mau, Bạc Liêu	Quy Nhơn, Quảng Ngãi	Đà Nẵng	Huế	Hà Nội
Dưới 50g	10,560	11,220	11,220	13,200	13,200	12,276	13,200	12,276
Trên 50g đến 100g	10,560	13,860	16,500	18,480	18,480	17,820	18,480	17,820
Trên 100g đến 250g	13,200	21,120	22,440	29,700	30,360	28,380	30,360	28,380
Trên 250g đến 500g	16,500	30,360	31,680	38,940	38,940	37,356	38,940	37,356
Trên 0.5 đến 1kg	19,800	43,560	44,220	57,420	57,420	53,460	57,420	53,460
Trên 1 đến 1.5kg	23,760	52,800	53,460	73,260	73,920	69,828	73,920	69,828
Trên 1.5 đến 2kg	26,400	63,360	64,680	89,100	89,760	84,348	89,760	84,348
Trên 2 đến 2.5kg	28,512	67,584	69,696	94,380	99,000	91,608	99,000	92,268
Trên 2.5 đến 3kg	30,624	71,808	74,712	99,660	108,240	98,868	108,240	100,188
Trên 3 đến 3.5kg	32,736	76,032	79,728	104,940	117,480	106,128	117,480	108,108
Trên 3.5 đến 4kg	34,848	80,256	84,744	110,220	126,720	113,388	126,720	116,028
Trên 4 đến 4.5kg	36,960	84,480	89,760	115,500	135,960	120,648	135,960	123,948
Trên 4.5 đến 5kg	39,072	88,704	94,776	120,780	145,200	127,908	145,200	131,868
Mỗi 0.5kg kế tiếp								
Trên 5 đến 30kg	2,112	4,224	5,016	5,280	9,240	7,260	9,240	7,920
Mỗi kg kế tiếp								
Trên 30 đến 100kg	2,640	6,600	9,900	10,296	16,500	13,200	16,500	14,520
Trên 100 đến 200kg	2,376	5,940	9,240	9,636	15,840	12,540	15,840	13,860
Trên 200 đến 300kg	2,112	5,280	8,316	9,240	15,180	11,880	15,180	13,200
Trên 300 đến 400kg	1,848	5,016	7,656	8,580	14,520	11,220	14,520	12,540
Trên 400kg	1,716	4,620	7,128	7,788	13,860	10,560	13,860	11,880
Thời gian toàn trình	12h	16h – 24h	16h – 24h	24h	48h	48h	48h – 60h	3 – 4 ngày

4. CƯỚC CÁC DỊCH VỤ CỘNG THÊM: (bao gồm thuế GTGT)

STT	LOẠI DỊCH VỤ	MỨC CƯỚC	GHI CHÚ
1	Dịch vụ Khai giá	+ 1,5 % giá trị hàng	
2	Dịch vụ rút Bưu gửi		
2.1	Bưu gửi còn tại Phòng GD	Cước phục vụ: 5.000đ	Hoàn lại cước đã gửi cho KH
2.2	Bưu gửi chuyển khỏi Phòng GD	Tổng hai loại cước sau: - Cước phục vụ: 5.000đ - Cước chuyển hoàn = 100% cước gửi đi.	Không hoàn lại cước đã gửi cho KH
3	Thay đổi họ tên, địa chỉ người nhận		
3.1	Bưu gửi còn tại Phòng GD	Cước phục vụ: 5.000đ	Tính lại cước cho KH
3.2	Bưu gửi chuyển khỏi Phòng GD	Cước phục vụ: 5.000đ	Nếu địa chỉ ngoài KV phát phải thu thêm cước phát sinh như chấp nhận 1 bưu gửi mới.

5. DỊCH VỤ CHUYỂN PHÁT NHANH HÀNG CÔNG KÈNH, HÀNG NHẸ:

1	Hàng nặng	Bưu gửi có khối lượng vượt quá 40kg/kiện, nguyên lô, nguyên khối không thể tách rời.	Cước chính * 1.5
2	Hàng công kênh	Bưu gửi có một trong các chiều dài, rộng, cao > 1m.	Cước chính * 1.5
3	Hàng nhẹ	Trọng lượng quy đổi: Dài * Rộng * Cao <hr/> 4.000 (GNTVP) hoặc 6.000 (GNTN)	Theo giá ban hành

Lưu ý:

- Thời gian toàn trình được tính từ 7h đến 19h mỗi ngày, trừ lễ, Tết.
- Khách hàng gửi sau 19h thì thời gian toàn trình sẽ bắt đầu tính vào 7h của ngày kế tiếp.
- Hàng nguyên khối (nguyên kiện) từ 200kg trở lên sẽ thu thêm 20% phí nâng hạ (được tính trên số tiền cước vận chuyển) hoặc theo thỏa thuận.
- Đối với những hàng hóa dễ vỡ, phải đóng thêm kiện gỗ để đảm bảo an toàn trong quá trình vận chuyển.
- Nếu kiện hàng vừa là hàng nhẹ, vừa là hàng cồng kềnh: quy đổi trọng lượng tính cước và áp dụng thêm hệ số hàng cồng kềnh.